

Số: 286/2022/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo số 337/BC-VHXH ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc Quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019 thuộc tỉnh quản lý.

b) Học sinh tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

1. Nguyên tắc thu

a) Xác định mức thu tối đa các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập theo nguyên tắc thu đủ bù chi, phù hợp với thu nhập của gia đình người học và không vượt quá mức thu quy định tại Nghị quyết này.

b) Các cơ sở giáo dục tổ chức thu nhưng phải đảm bảo điều kiện: dự toán chi tiết các khoản thu, chi; công khai với cha mẹ học sinh để thống nhất mục đích thu, chi; chỉ thu khi người nộp tự nguyện; tất cả các khoản thu sau khi thực hiện phải được quyết toán, đảm bảo dân chủ, tự nguyện, công khai theo quy định.

2. Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục: Chi tiết có Phụ lục kèm theo.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục
CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
CỦA NHÀ TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 286/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung các khoản thu	Đơn vị tính	Mức tối đa
I	Mức thu dịch vụ tuyển sinh		
1	Thi tuyển vào lớp 10 THPT	Học sinh/1 môn thi	100
-	Năm học 2023-2024: thu 70%, ngân sách nhà nước cân đối 30%.	Học sinh/1 môn thi	70
-	Năm học 2024-2025: thu 80%, ngân sách nhà nước cân đối 20%.	Học sinh/1 môn thi	80
-	Năm học 2025-2026: thu 90%, ngân sách nhà nước cân đối 10%.	Học sinh/1 môn thi	90
-	Năm học 2026-2027 trở đi: thu 100%	Học sinh/1 môn thi	100
2	Thi tuyển sinh vào Trường THPT chuyên Lam Sơn		
2.1	Môn chuyên	Học sinh/1 môn thi	280
-	Năm học 2023-2024: thu 70%, ngân sách nhà nước cân đối 30%.	Học sinh/1 môn thi	190
-	Năm học 2024-2025: thu 80%, ngân sách nhà nước cân đối 20%.	Học sinh/1 môn thi	220
-	Năm học 2025-2026: thu 90%, ngân sách nhà nước cân đối 10%.	Học sinh/1 môn thi	250
-	Năm học 2026-2027 trở đi: thu 100%	Học sinh/1 môn thi	280
2.2	Môn không chuyên	Học sinh/1 môn thi	100
-	Năm học 2023-2024: thu 70%, ngân sách nhà nước cân đối 30%.	Học sinh/1 môn thi	70
-	Năm học 2024-2025: thu 80%, ngân sách nhà nước cân đối 20%.	Học sinh/1 môn thi	80
-	Năm học 2025-2026: thu 90%, ngân sách nhà nước cân đối 10%.	Học sinh/1 môn thi	90
-	Năm học 2026-2027 trở đi: thu 100%	Học sinh/1 môn thi	100



3	Phúc khảo thi tuyển sinh lớp 10 THPT, lớp 10 THPT chuyên Lam Sơn		
3.1	Môn chuyên	Học sinh/1 môn thi	90
3.2	Môn chung	Học sinh/1 môn thi	55
4	Xét tuyển hồ sơ các lớp đầu cấp (Mầm non, Tiểu học, THCS, lớp 10 chương trình Giáo dục thường xuyên)	Học sinh/đợt xét	25
5	Thi nghề phổ thông	Học sinh/đợt thi	85
II	Tổ chức dạy thêm, học thêm		
1	Cấp trung học cơ sở	Học sinh/tiết	6
2	Cấp trung học phổ thông	Học sinh/tiết	7
III	Công tác bán trú		
1	Thuê khoán người nấu ăn và chi phí tổ chức bán trú		
1.1	Bậc học Mầm non		
-	Tổ chức bán trú	Cháu/tháng	140
-	Thuê khoán người nấu ăn bán trú	Cháu/tháng	75
1.2	Bậc học Tiểu học, THCS, THPT		
-	Tổ chức bán trú	Học sinh/tháng	140
-	Thuê khoán người nấu ăn bán trú	Học sinh/tháng	75
2	Đồ dùng bán trú		
2.1	Đối với học sinh mới tuyển để trang cấp lần đầu	Học sinh/năm học	400
2.2	Những năm tiếp theo	Học sinh/năm học	200
IV	Giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa và dạy học làm quen Tiếng Anh		
1	Dạy kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên	Học sinh/tiết	12
2	Dạy học làm quen tiếng Anh đối với mầm non, tiểu học (giáo viên là người Việt Nam)	Học sinh/tiết	12
3	Dạy học làm quen tiếng Anh đối với mầm non, tiểu học (giáo viên là người nước ngoài)	Học sinh/tiết	30

V	Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục		
1	Trông học sinh tiểu học tiết cuối buổi chiều	Học sinh/tháng	92
2	Chăm sóc trẻ trong các ngày nghỉ, ngày hè	Học sinh/ngày	45
3	Trông giữ phương tiện giao thông		
3.1	Xe đạp	Học sinh/tháng	20
3.2	Xe đạp điện, xe máy, xe máy điện	Học sinh/tháng	40
4	Sổ, thẻ theo dõi học sinh; tài khoản trực tuyến		
4.1	Sổ theo dõi trẻ điện tử	Học sinh/năm học	50
4.2	Sổ liên lạc điện tử	Học sinh/năm học	50
4.3	Thuê bao tài khoản học, ôn luyện, thi trực tuyến (cho học sinh THPT)	Học sinh/năm	100
5	Nước uống	Học sinh/tháng	12
6	Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra		
6.1	Đối với học sinh tiểu học	Học sinh/năm học	63
6.2	Đối với học sinh THCS, THPT	Học sinh/năm học	84
7	Vệ sinh trường lớp đối với Mầm non, Tiểu học	Học sinh/tháng	15

